Người ký: SỞ XÂY DỰNG
Email: sxd@thuathienhue.gov.vn

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ **LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1607/LSXD-TC	*Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 5 năm 2024*

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4/2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4/2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng… thuộc thị trường Thừa Thiên Huế, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ https://sxd.thuathienhue.gov.vn; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

5. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2, m^3, cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV, Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

7. Đối với giá đất san lấp, đá xây dựng: Thực hiện tổng hợp công bố giá trên cơ sở Công văn số 1099/STC-QLG&TCĐĐ ngày 05/4/2024 của Sở Tài chính về việc phối hợp ban hành công bố giá VLXD; Căn cứ vị trí công trình, dự án, chủ đầu tư chịu trách nhiệm lựa chọn vị trí mỏ phù hợp, đảm bảo giá đất tại công trình thấp nhất và hiệu quả nhất cho dự án.

8. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (thông qua phòng Quản lý xây dựng) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG	**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**
PHÓ GIÁM ĐỐC	**PHÓ GIÁM ĐỐC**
SỞ XÂY DỰNG	SỞ TÀI CHÍNH
Hoàng Tiến Minh	**Trần Bá Mẫn**

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Ban hành kèm theo Công bố số: 1607/LSXD-TC ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.442.593	1.471.444	1.500.296	1.543.574	1.543.574	1.514.722	1.529.148	1.615.704	1.615.704
2		Xi măng bao PCB40 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.470.370	1.499.778	1.529.185	1.573.296	1.573.296	1.543.889	1.558.593	1.646.815	1.646.815
3		Xi măng rời PCB40 Long Thọ	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.393.519	1.421.389	1.449.259	1.491.065	1.491.065	1.463.194	1.477.130	1.560.741	1.560.741
4		Xi măng bao PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD		Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636
5		Xi măng PCB40 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
6		Xi măng PCB40 rời	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364
7		Xi măng PC40 rời	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
8		Xi măng Kim Đỉnh PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty Hữu hạn Xi măng Luks Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.581.818	1.581.818	1.559.091	1.613.636	1.650.000
9		Xi măng Kim Đỉnh PCB40 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD	50kg/bao						1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.627.273	1.659.091	1.604.545	1.659.091	1.695.455
10	Nhựa đường	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	kg	TCCS 11:2019/Carbonvn	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.780	3.804	3.811	3.848	3.860	3.830	3.820	3.899	3.865
11		Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	kg	"	bao 25kg						2.960	2.984	2.991	3.028	3.040	3.010	3.000	3.079	3.045
12	Cát nhân tạo	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	"Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, Thành phố Huế		270.047								
13		Cát xay thô- chưa qua tuyển rửa	m3								181.820								
14		Cát xay dưới 2mm	m3	TCVN 7572:2006 TCVN 9205:2012	< 2mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, TX Hương Trà				254.545						
15		Cát xay từ 2mm -3mm	m3		2-3 mm								254.545						
16		Cát xay thô-chưa qua tuyển rửa	m3		0-5 mm								181.820						
17	Cát Xây dựng	Cát xây dựng (cát tự nhiên tuyển rửa từ đất tầng phủ)	m3			HTX Xuân Long	"Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, Thành phố Huế		309.091								
		Cát xây	m3				"Việt Nam			Giá tại bãi tập kết Phú Lễ, huyện Quảng Điền							300.000		
		Cát tô	m3														300.000		
		Cát đúc	m3														320.000		
		Cát tự nhiên							Giá trên địa bàn huyện A Lưới									450.000	
21		Đá 1 x 2 cm	m^3	QCVN 16:2019/BXD							290.909								
22		Đá 2 x 4 cm	m^3								281.818								
23		Đá 1 x 1,9 cm	m^3								318.182								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
24	Đá xây dựng	Đá 0,5 x 0,8 cm	m^3			HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, TP Huế		227.273								
25		Đá 0,5 x 1 cm	m^3								227.273								
26		Đá cấp phối Dmax=3,75	m3								181.818								
27		Đá cấp phối Dmax=2,5	m3								200.000								
28		Đá hộc gia công	m3								200.000								
29		Bột đá hỗn hợp (Dmax≤5mm)	m3								145.455								
30		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3								115.454								
31		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm	Công ty TNHH Coxano Hương Thọ	Việt nam		Giá bán tại bãi xay Mỏ đá Khe Phèn, Xã Hương Thọ, TP Huế. Giá trên phương tiện bên mua		290.909								
32		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182								
33		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						381.818								
34		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182								
35		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm						281.818								
36		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm						227.273								
37		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	0-25mm						200.000								
38		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	0-37mm						181.818								
39		Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						227.273								
40		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						263.636								
41		Đá 0.5 x 0,8	m3	TCVN 7570:2006	5-8mm						227.273								
42		Bột đá	m3		0-5mm						109.090								
43		Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5	m3		0-5mm						181.818								
44		Bột đá hỗn hợp	m3		0-5mm						145.455								
45		Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm	m3		10-80cm						145.454								
46		Đá hộc gia công	m3		10-40cm						200.000								
47		Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ	m3								181.818								
48		Đá dăm 10 x 20	m3	TCVN 7572:2006	10-20 mm	CTCP ĐT TMPT Trường Sơn	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà				290.910						
49		Đá dăm 10 x 40	m3	TCVN 7572:2006	10-40 mm								300.000						
50		Đá dăm 25 x 50	m3	TCVN 7572:2006	25-50 mm								245.456						
51		Đá dăm 20 x 40	m3	TCVN 7572:2006	20-40 mm								281.819						
52		Đá dăm 40 x 60	m3	TCVN 7572:2006	40-60 mm								227.273						
53		Đá dăm 5 x 10	m3	TCVN 7572:2006	5-10 mm								234.273						
54		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm								381.821						
55		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm								318.183						
56		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm								318.183						
57		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 12%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm								381.819						
58		Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2)	m3	TCVN 7572:2006	10-16 mm								372.729						
59		Bột đá vệ sinh	m3										109.092						
60		Đá 1x2	m3	TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Việt Nhật	Việt nam		Giá bán tại Mỏ đá Việt Nhật, Thôn Hải Cát, Xã Hương Thọ, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Trên phương tiện bên mua		290.909								
61		Đá 2x4	m3								281.818								
62		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3								381.818								
63		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3								318.182								
64		Đá 4x6	m3								227.273								
65		Đá 0,5x1	m3								227.273								
66		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3								263.636								
67		Đá 0,5 x 0,8	m3								227.273								
68		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3								127.273								
69		Đá hộc gia công qua máy	m3								200.000								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
		Gạch Bê tông đặc TA-20		TCVN 6477:2016	(60 x 95 x 200 mm)			Theo YC			1.752	1.812	1.752	1.752	1.882	1.832	1.752	2.182	2.132
70		Gạch Bê tông đặc TA-30	viên	"	(100 x 200 x 300 mm)	Công ty CP VLXD Tâm An	Việt Nam	"		Gạch xây có trát các loại M7,5	5.960	6.160	5.960	5.960	6.460	6.060	5.960	7.460	7.360
71		Gạch Bê tông 6 lỗ TA-N20	viên	"	(95 x 135 x 200 mm)			"			3.133	3.243	3.133	3.133	3.393	3.293	3.133	3.943	3.893
72		Gạch Bê tông Block TA-15x19	viên	"	(150x 190 x 390 mm)			"			10.169	10.469	10.169	10.169	10.919	10.519	10.169	12.519	12.319
73		Gạch bê tông đặc, M75	viên	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009	6,5x9,5x19,5 cm	Cty TNHH Nhất Long AC	Việt Nam			Nhãn hiệu: Á Châu	1.650	1.650	1.600	1.650	1.700	1.650	1.650	1.850	1.850
74		Gạch bê tông 6 lỗ, M75	viên		9,5x14x19,5 cm						3.000	3.000	2.800	3.000	3.300	3.000	3.000	3.800	3.800
75		Gạch bê tông đặc, M75	viên		9,5x20x30 cm						6.100	6.100	5.600	6.100	6.300	6.100	6.100	7.100	7.100
76		Gạch block Long Thọ LT10-20 M75	Viên	QCVN 16:2009	10x20x40(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình		6.157	6.281	6.404	6.588	6.588	6.465	6.527	6.896	6.896
77		Gạch block Long Thọ LT15-19 M75	Viên	"	15x19x39(cm)		"				10.769	10.984	11.199	11.522	11.522	11.307	11.415	12.061	12.061
78		Gạch block Long Thọ LT20-19 M75	Viên	"	20x19x40(cm)		"				12.361	12.608	12.856	13.226	13.226	12.979	13.103	13.844	13.844
79		Gạch block Long Thọ LT-TH M75	Viên	"	6x9,5x20(cm)		"				2.037	2.078	2.119	2.180	2.180	2.139	2.159	2.281	2.281
80		Gạch block Long Thọ LT6-S M75	Viên	"	9,5x13,5x19(cm)		"				3.389	3.457	3.524	3.626	3.626	3.558	3.592	3.796	3.796
81		Gạch block Long Thọ LT6-L M75	Viên	"	10x15x19(cm)		"				3.657	3.731	3.804	3.913	3.913	3.840	3.877	4.096	4.096
82	Gạch xây	Gạch block Long Thọ LT-DA M75	Viên	"	9x20x29(cm)		"				6.065	6.186	6.307	6.489	6.489	6.368	6.429	6.793	6.793
83		Gạch thẻ đặc EB-HG X01, M75	viên	QCVN 16:2019	20x9,5x6,0 cm	Công ty TNHH MTV SX VLXD HOA GIANG	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.624	1.606	1.667	1.682	1.636	1.550	1.682	1.743	1.697
84		Gạch 6 lỗ EB-HG X02, M75	viên	"	20x13,5x9,5 cm		"				2.803	2.783	2.850	2.867	2.817	2.774	2.867	2.933	2.883
85		Gạch Blo đặc EB-HG X03, M75	viên	"	30x20x10 cm		"				6.177	6.107	6.339	6.397	6.223	6.061	6.397	6.628	6.455
86		Gạch Block EB-HG X04, M75	viên	"	39x19x19 cm		"				11.798	11.643	12.161	12.291	11.902	11.365	12.291	12.809	12.420
87		Gạch Block EB-HG X05, M75	viên	"	39x19x15 cm		"				11.302	11.157	11.639	11.759	11.398	10.787	11.759	12.241	11.880
88		Gạch 6 lỗ EB-HG X06, M75	viên	"	19x15x10 cm		"				3.141	3.113	3.206	3.229	3.159	2.983	3.229	3.321	3.252
89		Gạch thẻ đặc (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x9,5x6mm	Công ty THNN MTV Quyền Lực	Việt Nam	Vc đủ tải 8-9 tấn			1.710	1.760	1.710	1.810	1.910	1.810	1.560	2.260	2.160
90		Gạch rỗng 6 lỗ (gạch bê tông); M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	20x13,5x9,5 cm		"				3.060	3.160	3.060	3.260	3.360	3.260	2.660	3.460	3.360
91		Gạch bê tông đặc; M7,5	viên	QCVN 16:2023/BXD	30x20x9,5 cm		"				6.000	6.100	6.000	6.300	6.500	6.300	5.100	6.900	6.700
92		Đá đen Huế vân mây đều	m2	QCVN 16:2019/BX	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		Việt Nam			Đá dày 20mm(±2)	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.500.000	1.505.000
93		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.060.000	1.065.000
94		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	750.000	765.000	765.000	765.000	750.000	765.000	765.000	770.000	775.000
95		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.150.000	1.155.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
96	Đá tự nhiên	"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm	Cty CP khai thác đá Thừa Thiên Huế	"		Giao tại chân công trình	Đá dày 20mm(±2)	990.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.110.000	1.115.000
97		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	720.000	735.000	735.000	735.000	720.000	735.000	735.000	740.000	745.000
98		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	895.000	910.000	910.000	910.000	895.000	910.000	910.000	915.000	920.000
99		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	695.000	710.000	710.000	710.000	695.000	710.000	710.000	715.000	720.000
100		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	610.000	625.000	625.000	625.000	610.000	625.000	625.000	630.000	635.000
101		Đá đen Huế vân mây đều	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.867.000	1.872.000
102		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.311.000	1.316.000
103		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	964.000	979.000	979.000	979.000	964.000	979.000	979.000	984.000	989.000
104		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.418.000	1.423.000
105		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.142.000	1.147.000
106		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	938.000	953.000	953.000	953.000	938.000	953.000	953.000	958.000	963.000
107		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.130.000	1.135.000
108		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	859.000	874.000	874.000	874.000	859.000	874.000	874.000	879.000	884.000
109		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	754.500	769.500	769.500	769.500	754.500	769.500	769.500	774.500	779.500
110		Đá thô quy cách	m2	"	(600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	360.000	375.000	375.000	375.000	360.000	375.000	375.000	380.000	385.000
111		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	330.000	345.000	345.000	345.000	330.000	345.000	345.000	350.000	355.000
112		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dày 20mm(±2)	300.000	315.000	315.000	315.000	300.000	315.000	315.000	320.000	325.000
113		"	m2	"	Đá rèo đa cạnh ≤ 200		"			Đá dày 20mm(±2)	480.000	495.000	495.000	495.000	480.000	495.000	495.000	500.000	505.000
114		Đá khò nhám mặt	m2	"	600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	410.000	425.000	425.000	425.000	410.000	425.000	425.000	430.000	435.000
115		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	380.000	395.000	395.000	395.000	380.000	395.000	395.000	400.000	405.000
116		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng ≤ 300		"			Đá dày 20mm(±2)	350.000	365.000	365.000	365.000	350.000	365.000	365.000	370.000	375.000
117		Đá xẻ thô, mài bóng	m2	"	(600 ≤ dài ≤ 800) x 600		"			Loại xẻ thô	280.000	295.000	295.000	295.000	280.000	295.000	295.000	300.000	305.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
118		Gạch lát terrazzo Láng Đỏ	viên		"			"			9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567	10.417
119		Gạch lát terrazzo màu Xanh	viên		"			"			9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567	10.417
120		Gạch terrazzo - màu đen	Viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)	DNTN SX GIA CÔNG TM TƯỜNG LONG	Việt Nam		Giá trên phương tiện tại TDP 1, thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông										7.727
121		Gạch terrazzo- các màu khác	Viên		30x30(cm)														8.364
122		Gạch terrazzo - màu xanh	Viên		30x30(cm)														9.545
123		Gạch Terrazzo thành an phát màu xám	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)	Công ty cổ phần xây dựng Thành An Phát	việt nam		Giao tại chân công trình		8.377	8.377	8.427	8.427	8.427	8.377	8.427	9.077	8.777
124		Gạch Terrazzo thành an phát màu đỏ	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)						9.073	9.073	9.123	9.123	9.123	9.073	9.123	9.773	9.473
125		Gạch Terrazzo thành an phát màu xanh	viên	TCVN 7744: 2013	30x30(cm)						9.937	9.937	9.987	9.987	9.987	9.937	9.987	10.637	10.337
126		Gạch ốp Ceramic men bóng 25400/2540BAOTHACH 001 2540CARARAS002/2540 TAMDAO001	m2	TCVN 13113:2020	250x400	ĐỒNG TÂM	Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận	Giao tại chân công trình		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
127		Gạch lát Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/303 0NGOCTRAI002/ 3030TAMDAO001/3030 TIENSA001	m2	TCVN 13113:2020	300x300		"	"			177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
128		Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/3030G ECKO002/3030GECKO0 03/ 3030GECKO004	m2	TCVN 13113:2020	300x300		"	"			210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
129		Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485	m2	TCVN 13113:2020	400x400		"	"			157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
130		Gạch lát Porcelain men mờ 4040MNDA001/002/003/ 004	m2	TCVN 13113:2020	400x400		"	"			181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482
131		Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	m2	TCVN 13113:2020	400x800		"	"			295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
132		Gạch ốp Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/00 7/008 3060DELUXE001/002/0 03/004/005	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"			244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
133		Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/ 004/005/006	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"			208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
134		Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/00 2/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	300x600		"	"			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
135	Gạch ốp lát	Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
136		Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060DAMT001/002/003/004/005/006	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
137		Gạch lát Porcelain mài bóng 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
138		Gạch lát Porcelain hai da 6060DB006/6060DB014/6060DB038	m2	TCVN 13113:2020	600x600		"	"			288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889
139		Gạch lát Porcenlain men mờ 800x800 (mm) 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	m2	TCVN 13113:2020	800x800		"	"			314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063
140		Gạch lát Porcelain mài bóng 8080CARARAS001-FP-H+/8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	800x800		"	"			344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555
141		Gạch lát Porcelain hai da 8080DB006/DB100	m2	TCVN 13113:2020	800x800		"	"			359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375
142		Gạch lát Porcelain mài bóng 100MARMOL005/100DB038	m2	TCVN 13113:2020	1000x1000		"	"			572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800
143		Gạch lát Porcelain mài bóng 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	600x1200		"	"			666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
144		G38521 ;G38525 ;G38528 ;G38529 ;G38541 G38548, G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638, G38225 ; G38228 ; G38229 ; G38248	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận	Giao tại chân công trình	GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107
145		G38025 ; G38028 ; G38029 ; G38048 ; G38041	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		"	"			184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107	184.107
146		G63521 ; G63525 ; G63528 ; G63529 ;G G63548, G63425 ; G63428 ;G 63429, G63128 ; G63129,	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH ĐÔNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN, CHỐNG TRƯỢT - FULL BODY TILES	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223
147		G68521, G68525, G68528 ; G68529, G68548,	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223	253.223
148		G63025 ; G63028 ; G63029 ;G63048,G63228 G63229	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427
149		G68025 ;G68028 ; G68029 ;G68048	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427	251.427

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
150		G63528DD ;G 63529DD ; G63541DD,G63528JDD ; G63529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600	TAICERA	"	"		GẠCH THẠCH ANH BÓNG CHẤT CHỐNG MÀI MÒN DÀY 20MM	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004
151		G68528DD ; G68529DD ; G68541DD,G68528JDD ; G68529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004	395.004
152		G12528JDD ; G12529JDD	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x1200		"	"			439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224	439.224
153		G39034 ;G39005, G39042, G39033, G39009	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x300		"	"		HOVE TILES - GRANITE MỜ HẠT MÈ ĐƠN MÀU	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220	161.220
154		G49001 ; G49005 ; G49034	m2	QCVN 16:2019/BXD	400x400		"	"			183.006	183.006	183.006	183.006	183 006	183.006	183.006	183.006	183.006
155		G63007 ; G63015 ; G63034	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
156		G68001 ; G68005 ;G68008 ; G68034	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
157		G88004 ; G88005 ; G88034	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
158		G63055 ; G63056	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH LÁNG MỊN - GLAZED PORCELAIN TILES (SMOOTH)	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473	237.473
159		G63913 ;G 63915 ; G63918, G63935 ; G63937,G63985-S ; G63987-S ; G63988-S, G63928	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
160		G68913 ; G68915 ; G68918, G68935 ;G68937, G68985-S ; G68987-S ; G68988-S	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
161		G63763,G63764,G63768, G63769,G6373M2,G6374M2 G6377M2 ; G6378M2, G63818 ; G63819, G63062, G63065 ;G63068, G63845 ;G63848 ; G63849	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH - DOUBLE LOADING NATURAL TILES	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
162		G68763 ; G68764,G68768 ; G68769 ,G6873M2,G6874M2 G6877M2,G6878M2,G68818, G68819,G68MXBL,G68MXGA ;G68MXGR, G68S67 ; G68S69 , G68824 ; G68828 , G68062 ; G68065 ; G68068 , G68845 ; G68848 ; G68849	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224	283.224
163		G68088 ; G68089	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045	281.045
164		G88088 ; G88089	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832	302.832
165		P67039G, P67615N, P67542N; P67543N,P67702N, P67202N ; P67208N	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"		GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH CHỐNG MÀI MÒN - POLISHED GRANITE TILES	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939	291.939
166		P67665G	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
167		P87625N, P87542N ; P87543N,	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619	324.619

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
168		GP63055 ;GP63056, GP63845 ;GP63848, GP63062 ; GP63065 ; GP63068, GP63862 (ST6362G), GP63865 (ST6361G), GP63866 (ST6366G),GP63867 (ST6365G), GP63869 (ST6369G)	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
169		GP68845 ; GP68848, GP68062; GP68065 ; GP68068	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793	204.793
170		GP63035, GP63085	m2	QCVN 16:2019/BXD	300x600		"	"		GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN - GLAZED POLISH TILES - WHITE BODY	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366	248.366
171		GP68035,GP68085	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600		"	"			246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366	246.366
172		GP88035,GP88022, GP88805	m2	QCVN 16:2019/BXD	800x800		"	"			357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298	357.298
173		GP98035, GP98022, GP98805,	m2	QCVN 16:2019/BXD	900x900		"	"			411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765
174		GP12035, GP12022, GP12805,	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x1200		"	"			411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765	411.765
175		Gạch bát tràng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	290x290x50	Công ty Cổ phần VLXD Huế	Việt Nam	Không có điều kiện	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyền Trân Công Chúa, TP Huế	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600
176		Gạch bát tràng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	"	390x390x40		Việt Nam				225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300
177		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,35x1,08(mm)	Phương Nam SSSC-Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình		98.000	98.000	98.000	99.000	99.000	99.000	100.000	101.000	100.000
178		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,40x1,08(mm)						107.000	107.000	107.000	108.000	108.000	108.000	109.000	110.000	109.000
179		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,45x1,08(mm)						117.000	117.000	117.000	118.000	118.000	118.000	119.000	120.000	119.000
180		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,50x1,08(mm)						133.000	133.000	133.000	134.000	134.000	134.000	135.000	136.000	135.000
181		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,40x1,08(mm)						93.000	93.000	93.000	94.000	94.000	94.000	95.000	96.000	95.000
182		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,45x1,08(mm)						103.000	103.000	103.000	104.000	104.000	104.000	105.000	106.000	105.000
183		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,50x1,08(mm)						114.000	114.000	114.000	115.000	115.000	115.000	116.000	117.000	116.000
184		Ngói màu chính - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	33,6x42,3(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	"		Giá giao tại chân công trình		14.630	14.922	15.215	15.654	15.654	15.361	15.507	16.385	16.385
185		Ngói màu nóc, rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				22.778	23.233	23.689	24.372	24.372	23.917	24.144	25.511	25.511
186		Ngói màu cuối nóc, cuối rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				28.148	28.711	29.274	30.119	30.119	29.556	29.837	31.526	31.526
187		Ngói màu chạc 3 (chữ Y) - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				41.389	42.217	43.044	44.286	44.286	43.458	43.872	46.356	46.356
188		Ngói màu chính giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	40,7x34,5(cm)		"				16.944	17.283	17.622	18.131	18.131	17.792	17.961	18.978	18.978
189		Ngói màu nóc, rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				30.741	31.356	31.970	32.893	32.893	32.278	32.585	34.430	34.430
190		Ngói màu cuối nóc, cuối rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				36.111	36.833	37.556	38.639	38.639	37.917	38.278	40.444	40.444
191		Ngói âm - Dương tráng men -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x10		Việt Nam	Không có điều kiện			29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
192		Ngói ống trung tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x11		"	"			32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
193		Ngói ống đại tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
194	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ống trúc tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10	Công ty Cổ phần VLXD Huế	"	"	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyền Trân Công Chúa, TP Huế	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500
195		Ngói cánh dơi tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	380x240x14		"	"			53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
196		Ngói câu đầu trung tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12		"	"			38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
197		Ngói câu đầu đại tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x250x14		"	"			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
198		Ngói câu đầu trúc tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10		"	"			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
199		Ngói trích thủy trung men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12		"	"			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
200		Ngói trích thủy đại tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
201		Ngói trích thủy trúc tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
202		Ngói trích thủy liệt tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	160x120x10		"	"			31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
203		Ngói liệt lợp tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	140x170x10		"	"			21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
204		Ngói liệt chiếu tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	170x210x12		"	"			26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
205		Ngói liệt chiếu tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	180x220x12		"	"			30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
206	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS Ø6, Ø8	kg	TCVN 1651 – 1:2018	Ø6, Ø8 CB300-T	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
207		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a	Ø10 CB300-V		"				15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
208		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a	Ø12 - Ø20 CB300-V		"				15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150
209		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a	Ø10 CB400-V | CB500-V		"				15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
210		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a	Ø12 - Ø32 CB400-V | CB500-V		"				15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350
211		Thép cuộn Ø6, Ø8	kg		D6+8			Thanh toán			16.000	16.000	16.000	16.100	16.100	16.100	16.200	16.300	16.200
212		Thép thanh vằn	kg		D10GR40						16.100	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.300
213		Thép thanh vằn	kg		D10CB400						16.430	16.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630
214		Thép thanh vằn	kg		D12CB300						16.100	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
215		Thép thanh vằn	kg		D12CB400	Hòa Phát	Việt Nam	Giá trên trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình		16.430	16.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630
216		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB300						16.100	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.300
217		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB400						16.430	16.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630
218		Thép thanh vằn	kg		D25CB400						16.500	16.500	16.500	16.600	16.600	16.600	16.700	16.800	16.700
219		Lưới B40	kg		Khổ 0,8-2,4m	Hòa Phát				Công ty Cp Hương Thủy phân phối	21.000	21.000	21.000	21.100	21.100	21.100	21.200	21.300	21.200
220		Kẽm gai	kg								21.500	21.500	21.500	21.600	21.600	21.600	21.700	21.800	21.700
221		Thép V	kg			Công ty TNHH Tấn Quốc				Công ty TNHH Nguyễn Danh phân phối	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
222		Thép I	kg			Công ty TNHH Thanh Phú					20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
223	Bê tông thương phẩm	Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác BT 200; R28 ngày; đá 1x2	M³			Công ty CP SX Bê tông Thành Công	Việt Nam		Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.			1.122.727							
224		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác BT 250; R28 ngày; đá 1x2	M³				"					1.195.455							
225		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác BT 300; R28 ngày; đá 1x2	M³				"					1.281.818							
226		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác BT 350; R28 ngày; đá 1x2	M³				"					1.363.636							
227		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; MÁC 400; R28 ngày; đá 1x2	M³				"					1.454.545							
228		Bơm phần móng đến sàn 1 (đá 1x2)	m³				"					72.727							
229		Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm	m³				"					18.182							
230		Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)	m³				"					72.727							
231		Hệ vách kính Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á, lõi thép dày 1,4mm-kính		Việt Nam				1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
232		Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004			"				2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
233		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
234		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
235		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 mở quay	bộ	TCVN 7451:2004	trắng an toàn 2 lớp 6,38mm) TCVN 7451:2004, Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60mm)	Công ty TNHH SX XD TM DV Minh An	"		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
236		Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
237		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
238		Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
239		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
240		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
241		Vách kính, vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)		Việt Nam				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
242		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
243		Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
244		Cửa sổ 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
245		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
246		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
247		Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
248		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
249		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
250		Vách kính HỆ 110, vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm QUEENVIET GROUP cao cấp, độ dày từ 1.1mm-2mm, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm		Việt Nam				1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
251		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 110, chưa bao gồm PKKK.	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
252		Phụ kiện cửa sổ lùa 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364
253		Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364
254		Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545
255		Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
256		Cửa đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
257		Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545
258		Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091
259		Vách kính HỆ 55, vách ngăn chia đố cố định	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
260		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55, Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55 chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012			"				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
261		Phụ kiện cửa sổ lùa 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
262		Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
263		Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
264		Cửa đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 105 chưa bao gồm phụ kiện	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
265		Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
266		Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
267		Hệ cửa sổ nhựa 2 cánh, 4 cánh mở trượt	m2	"	Hệ Vách kính cửa nhựa upvc, Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60mm)	CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT XÂY DỰNG GREEN HOUSE	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm Kính 6,38mm trắng +95.000đ/m2; Kính 6,38 mờ/sữa +125.000đ/m2; Kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm trắng	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
268		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
269		Hệ cửa sổ nhựa 1 cánh mở quay, cửa sổ mở hất	m2	"			"				1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
270		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho cửa mở quay)	bộ	"			"				725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
271		Hệ cửa sổ nhựa 2 cánh mở quay	m2	"			"				1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
272		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"			"				1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000
273		Hệ cửa đi nhựa 1 cánh mở quay	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
274		PKKK: Bản lề, khóa đơn điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"			"				1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000
275		Hệ cửa đi nhựa 2 cánh mở quay	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
276		PKKK: Bản lề, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000
277		Hệ cửa đi nhựa 2 cánh mở trượt	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
278		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500
279		Hệ cửa đi nhựa 4 cánh mở trượt	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
280		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500
281		Hệ cửa đi nhựa 4 cánh mở quay	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
282		PKKK: Bản lề, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000
283		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
284		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
285		Hệ cửa sổ nhôm 1 cánh mở quay, cửa sổ mở hất	m2	"			"				2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
286		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho cửa mở quay)	bộ	"			"				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
287		Hệ cửa sổ nhôm 2 cánh mở quay	m2	"			"				2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
288		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"	Hệ vách kính khung nhôm, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)		"			+385.000đ/m2	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
289		Hệ cửa đi nhôm 1 cánh mở quay	m2	"			"				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
290		PKKK: Bản lề, khóa đơn điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"			"				2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
291		Hệ cửa đi nhôm 2 cánh mở quay	m2	"			"				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
292		PKKK: Bản lề, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000
293		Hệ cửa đi nhôm 2 cánh mở trượt	m2	"			"				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
294		PKKK: Khóa đơn điểm, khóa sập móc, bánh xe	bộ	"			"				1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
295		Hệ cửa đi nhôm 4 cánh mở trượt	m2	"			"				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
296		PKKK: Khóa đơn điểm, khóa sập móc, bánh xe	bộ	"			"				9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
297		Hệ cửa đi nhôm 4 cánh mở quay	m2	"			"				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
298		Hệ Phụ kiện Kin long/ Draho cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	"			"				6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000
299		Hệ Phụ kiện Kin long/ Draho cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	"			"				9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
300		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004	NHỰA UPVC HỆ 60 (PROFILE SPARLEE HỆ CHÂU Á, LÕI THÉP DÀY 1,2MM - KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38 MM	Công ty TNHH MTV Gia Phúc Windows	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	* Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634
301		Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ	m2				"				1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554
302		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ				"				753.341	753.341	753.341	753.341	753.341	753.341	753.341	753.341	753.341
303		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ				"				1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569
304		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ				"				656.895	656.895	656.895	656.895	656.895	656.895	656.895	656.895	656.895
305		Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ	m2				"				2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289
306		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ				"				1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1 602.061	1.602.061
307		Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ	m2				"				2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289
308		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ				"				2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136
309		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ				"				1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459
310		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ				"				6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955
311		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ				"				8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981
312		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357
313		Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601
314		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	"			"				1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
315		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"	NHÔM CAO CẤP HỆ 55 (PROFILE XINGFA , DÀY TRUNG BÌNH 1,4-2,5MM; KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38MM)		"			+385.000 đ/m2.	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969
316		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"			"				1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676
317		Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
318		Phụ kiện Kinlong cửa đi 1cánh mở quay	bộ	"			"				2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800
319		Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
320		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"				3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591
321		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"				1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795
322		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"				6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736
323		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"			"				9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764
324		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004	Thanh PROFILE hệ SPARLEE, phụ kiện kim khí GQ Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60 mm)		Việt Nam			Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm Kính 6,38mm trắng +90.000đ/m2; Kính 6,38	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
325		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091
326		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
327		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay,2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455
328		PKKK: Bản lề, tay năm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"			"				710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
329		Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
330		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"			"				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
331		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
332		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"			"				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
333		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
334		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
335		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
336		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
337		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
338		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
339	Cửa	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
340	khung nhựa/nhôm	PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"		CÔNG TY TNHH MTV THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ TM VINDOOR	"		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	mở/sửa +120.000đ/m2; Kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm trắng +380.000đ/m2	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
341		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Hệ XINGFA nhập khẩu, phụ kiện kim khí Kinlong/Draho), kính 5mm HệE 55 (chiều rộng khung bao 55mm)		"				1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
342		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
343		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
344		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay,2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
345		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"			"				1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
346		Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
347		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"			"				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
348		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
349		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"			"				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
350		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
351		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
352		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
353		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500
354		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
355		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
356		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"							2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
357		Phụ kiện Kin Long	bộ	"			"				7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000
358		Hệ vách kính mặt dựng lỗ đố kính đơn hệ 65 dày 2.5mm vách kính chia đố mặt dựng	bộ	"			"				2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
359		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á, lõi		Trung Quốc				1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978
360		Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292
361		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
362		Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182
363		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	TCVN 7451:2004			"				650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
364		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004	thép dày 1,4mm - Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK GQ), Hệ 60		"				1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000
365		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876
366		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
367		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
368		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000
369		Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148
370		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2015			"				1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000
371		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)	CÔNG TY TNHH MAI ANH	"		Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6,38mm mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/m2; Kính 8.38mm mờ + 415.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840
372		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494
373		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
374		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
375		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191
376		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
377		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
378		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821
379		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
380		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
381		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
382		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396
383		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
384		Vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng. Hệ 65	m2	TCVN 9366-2:2012			"				3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829
385		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Nam Sung hàng trong		Việt Nam				1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859
386		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627
387		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
388		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
389		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670
390		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
391		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	nước, Dày trung bình 1,4mm, 2mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)		"				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
392		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020
393		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
394		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
395		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
396		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 60 , chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290
397		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
398		Hệ vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng.	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344
399		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm ĐẠI TÂN THÀNH cao cấp (Profile Xingfa Đại Tân Thành hàng trong nước), Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)	CÔNG TY TNHH MTV TMDV QUÝ PHÁT	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trăng 6.38mm: Kính 6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2 Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m2; Kính 8.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m2 Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1m2	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840
400		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"			"				2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884
401		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
402		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
403		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
404		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"			"	"			2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084
405		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
406		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
407		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	"			"	"			6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
408		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
409		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	"			"	"			8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
410		Vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng, Hệ 65	m2	"			"	"			2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196
411		Cửa nhựa u-PVC lõi thép hệ vách kính	m2	TVCN 7451:2004	Cửa nhựa u-PVC (Proifle SPARLEE lõi thép dày 1,4mm kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK, GQ		Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận			1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
412		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ SPARLEE	m2	"			"	"			1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
413		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"			"	"			590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
414		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay, mở trượt	bộ	"			"	"			818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
415		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 1 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
416		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
417		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"	PKKK: GQ chính hãng	CÔNG TY TNHH QUANG TUYẾN	"	"	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm,8mm cường lực: Kính 8mm mờ: +70.000/m2 Kính 10mm cường lực: +120.000/m2	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
418		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
419		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
420		Phụ kiện GQ cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
421		Hệ vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia cố định hoặc kết hợp cửa (hệ 55)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Aluminum Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm nhập khẩu, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong chính hãng		Quảng Đông Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận			1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
422		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ 55 hoặc 63	m2	"			"	"			2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273
423		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"			"	"			954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
424		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273
425		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000
426		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
427		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
428		Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55	m2	"			"	"			2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636
429		Phụ kiện KINLONG cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	"			"	"			1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
430		Cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ 55	m2	"			"	"			2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636
431		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182
432		Phụ kiện KINLONG cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545
433		Cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ 55	m2	"			"	"			2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
434		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818
435		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-	DNTN SX GIA CÔNG TM TƯỜNG LONG	Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2. Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m2; Kính 8.38mm mờ(hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694
436		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2								945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888
437		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ								993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
438		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ								1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614
439		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ								909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090
440		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2								2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666
441		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ								1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
442		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ		2.2012, He 55					m2 Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1 m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1 m2	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333
443		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ								5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190
444		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ								1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
445		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ								7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048
446		Bột ngoại thất Super Joton	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg		Việt Nam				533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636
447		Bột ngoại thất Joton	Bao	"	40 kg		"				497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273
448		Bột nội thất BT3	Bao	"	40 kg		"				415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455
449		Bột nội thất SP Filler	Bao	"	40 kg		"				368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
450		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros	Thùng	TCVN 8652 :2020	18 lít		"				2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091
451		Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Prosin	Thùng	"	18 lít		"				1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
452		Sơn nội thất thượng hạng Exfa	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		"				3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545
453		Sơn nội thất cao cấp Mifa	Thùng	"	18 lít		"				2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182
454		Sơn nội thất cao cấp Newfa	Thùng	"	18 lít		"				1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
455		Sơn nội thất Jony	Thùng	"	18 lít		"				1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364
456		Sơn nội thất Accord	Thùng	"	18 lít		"				893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636
457		Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545
458		Sơn ngoại thất Fa cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273
459		Sơn ngoại thất Jony -H	Thùng	"	18 lít		"				1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182
460		Sơn ngoại thất Jony ngoài	Thùng	"	18 lít		"				3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727
461		Chống thấm CT-2010	Thùng	"	20 kg		"				2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636
462		Chống thấm CT-J-555 (gốc nước)	Thùng	"	20 kg		"				3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909
463		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Lon	TCCS	3.5 kg		"				309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091
464		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Thùng	"	20 kg		"				1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182
465		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Lon	"	3 lít	Công ty cổ phần L.Q Joton	"		Vận chuyển đến chân công trình		466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364
466		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Thùng	"	20 kg		"				2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
467		Sơn lót gốc dầu – Jones Epoxy Primer	kg	"	20kg/bộ		"				170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909
468		Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – Jones Zinc Rich Primer	kg	"	16kg/bộ		"				281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
469		Sơn đệm gốc dầu – Jona Epoxy Intercoat	kg	"	20kg/bộ		"				161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818
470		Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Finish	kg	"	20kg/bộ		"				363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
471		Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Polyurethane Finish	kg	"	20kg/bộ		"				319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091
472		Dung môi pha sơn Epoxy - Jothiner	lít	"	05 lít/lon		"				109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
473		Mastic gốc nước – Joton Waterborn Epoxy Mastic	kg	"	20kg/bộ		"				69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
474		Sơn lót gốc dầu – Jones Eco Floor	kg	"	20kg/bộ		"				167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
475		Sơn phủ gốc dầu – Jona Eco Floor	kg	"	20kg/bộ		"				350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
476		Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	"	04 kg/bộ		"				110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
477		Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa - Joline	kg	"	25kg/bao		"				53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636
478		Sơn phủ cho vạch kẻ bê tông - Joway	kg	"	25kg/bộ		"				181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
479		Sơn nội thất R80	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462
480		Sơn nội thất cao cấp R81	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843
481		Sơn siêu trắng trần nội thất R89	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937
482		Sơn nội thất bóng siêu phủ (lau chùi tối đa)- R82 Plus	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636
483		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp R83	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421
484		Sơn lót nội thất Building R96	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701
485		Sơn lót kháng kiềm nội thất R90	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195
486		Sơn ngoại thất R84	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678
487		Sơn ngoại thất cao cấp R85	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471
488		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025
489		SUPER COVER - Sơn nội ngoại thất bóng siêu phủ (Chịu chùi rửa tối đa)- R87 Plus	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981
490		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp R88	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít						2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
491		Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất R97	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636
492		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất R91	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701
493		Sơn chống thấm cao cấp R92	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364
494		Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt R93	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182
495		Sơn bóng không màu R95	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít						919.421	919.421	919.421	919.421	919.421	919.421	919.421	919.421	919.421
496		Sơn nhũ đồng cao cấp R94	Kg	TCVN 8652:2012	1 lít						672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727
497		Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
498		Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
499	Sơn	MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INTERIOR 40KG (Bột trét tường nội thất cao cấp)	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Sơn Mykolor-Công ty 4Oranges Co.,Ltd	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
500		MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INT & EXT 40KG (Bột trét tường nội & ngoại thất)	bao	"	Bao 40kg		"				580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
501		MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR INTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm nội thất)	thùng	"	Thùng 18lit		"				2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636
502		MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit		"				3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727	3.872.727
503		MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất mờ sang trọng)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit		"				3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182	3.068.182
504		MYKOLOR WALCARE LOW-SHEEN FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất bóng nhẹ)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit		"				3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273
505		MYKOLOR WALCARE MATT FOR EXTERIOR 18L (Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit		"				4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273	4.477.273
506		MYKOLOR TOUCH WATER SEAL (Chống thấm pha xi măng)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit		"				3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455	3.845.455
507		SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Lon 3,5lit	"	Lon 3,5lit		"				800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
508		SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Thùng 15lit	"	Thùng 15lit		"				3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
509		SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần)	Can 5KG	"	Can 5KG		"				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
510		SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần)	Bao 20kg	"	Bao 20kg		"				420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
511		SPRING INT PUTTY (NEW) Bột trét tường trong nhà	Bao		40kg		Việt Nam				320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
512		SPRING EXT PUTTY (NEW) Bột trét tường ngoài nhà	Bao		40kg		Việt Nam				347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
513		SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lít		Việt Nam				4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
514		SPRING EXT ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	"	18 Lít	Sơn Boss-4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam				2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000
515		SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	"	18 Lít		Việt Nam				2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000
516		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH Sơn nước nội thất mờ	Thùng	"	18 Lít		Việt Nam				2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000
517		SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà	Thùng	"	18 Lít		Việt Nam				1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000
518		BB BLON MATT FINISH INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp	Thùng	"	18 Lít		Việt Nam				2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000
519		SONBOSS LUXE EXTERIOR VELVET FINISH Sơn phủ ngoại thất Láng mịn	Thùng	"	18 Lít		Việt Nam				4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000
520		SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoài nhà	Thùng	"	18 Lít		Việt Nam				2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000
521		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700	Kg	TCVN 7239:2014		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
522		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500	Kg	TCVN 7239:2014							10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
523		SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500	Lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020							114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
524		SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300	Lít								67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
525		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390	Lít	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020							55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
526		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500	Lít								76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
527		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ	Lít								105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
528		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ	Lít								179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
529		FW03- sơn nội thất mịn (18 lít)	thùng		18L/thùng		Việt Nam				855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
530		FW - sơn nội thất siêu trắng (18 lít)	thùng		18L/thùng	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Hoàng Ngọc	"		Vận chuyển đến chân công trình		1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000
531		FW10 - sơn nội thất mịn cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000
532		FW06 - sơn nội thất bóng cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000
533		FW07 - sơn nội thất siêu bóng ngọc trai (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000
534		FW05 - sơn ngoại thất mịn cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000
535		FW08 - sơn ngoại thất bóng nano (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000
536		FW09 - sơn ngoại thất siêu bóng men sứ (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000
537		FKT- sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
538		FK01- sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
539		FK02 - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000
540		FW11B - sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
541		FW11A - sơn chống thấm trộn xi măng ngoại thất (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000
542		Bột bả ngoại thất cao cấp (40kg)	thùng		40kg/ bao		"				495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
543		Bột bả nội thất cao cấp (40kg)	thùng		40kg/bao		"				400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
544		Sơn đá hạt tự nhiên cao cấp TERRALITE STONE	đ/thùng	TCVN 2097 : 2015	25 kg	Terraco Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá giao tại chân công trình		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
545		Sơn giả đá granite cao cấp TERRALITE QUARTZSTONE	đ/thùng		25 kg						3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
546		Sơn gắm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH	đ/thùng		25 kg						2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000
547		Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE	đ/thùng		25 kg						2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000
548		Sơn gắm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD	đ/thùng		25 kg						2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000
549		Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS	đ/thùng		18 lít						3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
550		Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS	đ/thùng		05 lít						1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000
551		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng.	kg	TCVN 8791-2011	Bao 25kg; hạt phản quang>20%	Công ty Sơn Hoàng Gia	Việt Nam	Theo hợp đồng.	Đến chân công trình	-	24.000	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
552		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng.	kg	"	Bao 25kg; hạt phản quang>20%		"	"			25.000	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
553		Hạt phản quang	kg	"	Bao 25kg, độ tròn>80%.		"	"			27.000	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
554		Sơn lót Giao thông	kg	"	Thùng 16kg, màu vàng nhạt.		"	"			88.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
555		Sơn phản quang hệ dầu	kg	"	Thùng 3kg, 20kg		"	"			160.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
556		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	Công ty tnhh SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417
557		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)		"	"			25.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001
558		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn lót Futun 18kg/thùng		"	"			77.156	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588
559		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Hạt phản quang 25 kg/bao		"	"			22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417
560		Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40kg/bao	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam				12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
561		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao						9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
562		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	TCCS 048:2011/NPV	18 lít/thùng						177.223	177.223	177.223	177.223	177.223	177.223	177.223	177.223	177.223
563		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV	17 lít/thùng						91.706	91.706	91.706	91.706	91.706	91.706	91.706	91.706	91.706
564		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV	18 lít/thùng						220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
565		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV	17 lít/thùng						143.412	143.412	143.412	143.412	143.412	143.412	143.412	143.412	143.412
566		Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111	115.111
567		Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/thùng						78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176	78.176
568		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
569		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
570		Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng						148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
571		Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	kg	QCVN 16:2019/BXD	20 kg/thùng						193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
572		Ống cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		Việt Nam					248.800							
573		Ống cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"				267.700							
574		Ống cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm		"	"				379.300							
575		Ống cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm		"	"				684.800							
576		Ống cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm		"	"				911.800							
577		Ống cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm		"	"				1.407.500							
578		Ống cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm		"	"				2.237.800							
579		Ống cống BTCT D1800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm		"	"				4.316.500							
580		Ống cống BTCT D2000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"				5.538.200							
581		Ống cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"				269.700							
582		Ống cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"				298.700							
583		Ống cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm		"	"				448.600							
584		Ống cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm		"	"				761.000							
585		Ống cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm		"	"				1.089.800							
586		Ống cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm		"	"				1.546.700							
587		Ống cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm		"	"				2.361.500							
588	**Bê tông đúc sẵn**	Ống cống BTCT D1800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm		"	"				4.577.400							
589		Ống cống BTCT D2000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"				5.665.800							
590		Gối cống D300	cái				"	"				107.200							
591		Gối cống D400	cái		"			"				121.700							
592		Gối cống D600	cái		"			"				174.600							
593		Gối cống D800	cái		"			"				206.600							
594		Gối cống D1000	cái		"			"				291.000							
595		Gối cống D1200	cái		"			"				381.200							
596		Gối cống D1500	cái		"			"				487.000							
597		Gối cống D1800	cái		"			"				703.700							
598		Gối cống D2000	cái		"			"				915.700							
599		Ống cống BTCT D400, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2012	D400x40xL2500		Việt Nam	Theo Hợp đồng thoả thuận					276.000						
600		Ống cống BTCT D600, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2013	D600x60xL2500		"	"					390.000						
601		Ống cống BTCT D800, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2014	D800x80xL2500		"	"					702.000						
602		Ống cống BTCT D1000, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2015	D1000x100xL2500		"	"					935.000						
603		Ống cống BTCT D1200, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2016	D1200x120xL2500		"	"					1.440.000						
604		Ống cống BTCT D400, tải trọng HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2017	D400x40xL2500		"	"					308.000						
605		Ống cống BTCT D600, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2018	D600x60xL2500		"	"					462.500						

Công ty TNHH XD Thuận Đức II

Giá trên phương tiện bên mua tại nơi bán Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy

Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, mac 300

Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, mac 300

Sử dụng xi măng PCB40, Mac 200

Công ty Cổ phần Trường Phú

Giá trên phương tiện bên mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng, phường Hương

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
606		Ống cống BTCT D800, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2019	D800x80xL2500		"	"	Văn, thị xã Hương Trà				784.500						
607		Ống cống BTCT D1000, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2020	D1000x100xL2500		"	"					1.123.500						
608		Ống cống BTCT D1200, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2021	D1200x120xL2500		"	"					1.594.500						
609		Gối cống D400	cái				"	"					120.000						
610		Gối cống D600	cái				"	"					170.000						
611		Gối cống D800	cái				"	"					210.000						
612		Gối cống D1000	cái				"	"					280.000						
613		Gối cống D1200	cái				"	"					385.000						
614		MFUHAILIGHT KMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
615		MFUHAILIGHT KMC - 40W	Bộ								4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
616		MFUHAILIGHT KMC - 50W	Bộ								4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
617		MFUHAILIGHT KMC - 60W	Bộ								5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
618		MFUHAILIGHT KMC - 70W	Bộ								5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
619		MFUHAILIGHT KMC - 75W	Bộ								6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
620		MFUHAILIGHT KMC - 80W	Bộ								6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
621		MFUHAILIGHT KMC - 90W	Bộ								6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
622		MFUHAILIGHT KMC - 100W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
623		MFUHAILIGHT KMC - 120W	Bộ								7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
624		MFUHAILIGHT KMC - 140W	Bộ								9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
625		MFUHAILIGHT KMC - 150W	Bộ								9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
626		MFUHAILIGHT DMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364
627		MFUHAILIGHT DMC - 40W	Bộ								5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636
628		MFUHAILIGHT DMC - 50W	Bộ								6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
629		MFUHAILIGHT DMC - 60W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
630		MFUHAILIGHT DMC - 70W	Bộ								7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
631		MFUHAILIGHT DMC - 75W	Bộ								7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
632		MFUHAILIGHT DMC - 80W	Bộ								8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
633		MFUHAILIGHT DMC - 90W	Bộ								8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636
634		MFUHAILIGHT DMC - 100W	Bộ								10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182
635		MFUHAILIGHT DMC - 120W	Bộ								11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182
636		MFUHAILIGHT DMC - 140W	Bộ								12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727
637		MFUHAILIGHT DMC - 150W	Bộ								12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
638		MFUHAILIGHT DMC 180W	Bộ								16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182
639		MFUHAILIGHT CMOS - 60W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn	1 Bộ/ 1 Thùng carton	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Hàng giao tại chân công trình tỉnh		8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182
640		MFUHAILIGHT CMOS - 70W	Bộ								8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727
641		MFUHAILIGHT CMOS - 75W	Bộ								8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091
642		MFUHAILIGHT CMOS - 80W	Bộ								9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455
643		MFUHAILIGHT CMOS - 90W	Bộ								10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091
644		MFUHAILIGHT CMOS - 107W	Bộ								11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273
645		MFUHAILIGHT CMOS - 123W	Bộ								13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364
646		MFUHAILIGHT CMOS - 139W	Bộ								13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636
647		MFUHAILIGHT CMOS - 150W	Bộ								14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545
648		MFUHAILIGHT F318 - 70W	Bộ	**Đèn Pha LED:** '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
649		MFUHAILIGHT F318 - 80W	Bộ								3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
650		MFUHAILIGHT F318 - 90W	Bộ								4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
651		MFUHAILIGHT F318 - 100W	Bộ								4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
652		MFUHAILIGHT F318 - 120W	Bộ								5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
653		MFUHAILIGHT F318 - 150W	Bộ								5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
654		MFUHAILIGHT F318 - 180W	Bộ								6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
655		MFUHAILIGHT F318 - 200W	Bộ								6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
656		MFUHAILIGHT F318 - 280W	Bộ								7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
657		MFUHAILIGHT F318 - 330W	Bộ								8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
658		MFUHAILIGHT F318 - 360W	Bộ								8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182
659		MFUHAILIGHT F318 - 400W	Bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
660		MFUHAILIGHT F328 - 200W	Bộ	**Đèn Pha LED:** '- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364
661		MFUHAILIGHT F328 - 240W	Bộ								15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273
662		MFUHAILIGHT F328 - 280W	Bộ								15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091
663		MFUHAILIGHT F328 - 330W	Bộ								17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182
664		MFUHAILIGHT F328 - 400W	Bộ								29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000
665		MFUHAILIGHT F328 - 500W	Bộ								31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
666		MFUHAILIGHT F328 - 600W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng.							32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182
667		MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W	Bộ	**Đèn LED trang trí sân vườn:** - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
668		MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W	Bộ								10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
669		MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W	Bộ								10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
670		MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W	Bộ								11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
671		MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	Bộ								7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
672		MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	Bộ								8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
673		MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	Bộ								7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
674		MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	Bộ								8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
675		MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W	Bộ	**Đèn LED trang trí thâm cỏ:** - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909
676		MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	Bộ								3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273
677		MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ								3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909
678		MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W	Bộ								3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091
679		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	Tủ	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.			Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091
680		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	Tủ								85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545
681		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	Tủ								89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091
682		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	Tủ								93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364
683		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	Bộ	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.							3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
684		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	Bộ	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC văn hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.							57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091
685		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	Bộ								381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
686		Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68	Bộ								1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
687		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ								218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
688		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ								436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT		- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: > 1 năm							23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT									27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT									28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT									32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
689		Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.			Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727
690		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Tổng chiều cao 3,5m; - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng; - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại; - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.							8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636
691		Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			Việt Nam				3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
692		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
693		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000
694		Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
695		Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
696		Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
697		Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
698		Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
699		Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000
700		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
701		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
702		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000
703		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000
704		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
705		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"			CHỦNG LOẠI: ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ (bảo hành 2-5 năm)	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000
706		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000
707		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000
708		Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
709		Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
710		Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
711		Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000
712		Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
713		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000
714		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
715		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
716		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
717		Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
718		Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000
719		Đèn Led đường phố PI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
720		Đèn Led đường phố PI-70W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
721		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
722		Đèn Led đường phố PI-90W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
723		Đèn Led đường phố PI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
724		Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
725		Đèn Led đường phố PI-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
726		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)			"				3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
727		Đèn Led đường phố PI-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
728		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)			"				3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
729		Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
730		Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000
731		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
732		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
733		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
734		Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
735		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	"		Hàng giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa thiên Huế		7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
736		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000
737		Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
738		Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000
739		Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
740		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
741		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
742		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
743		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000
744		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
745		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000
746		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
747		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
748		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000
749		Đèn pha LED MB05-200w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.297.000	2.297.001	2.297.002	2.297.003	2.297.004	2.297.005	2.297.006	2.297.007	2.297.008
750		Đèn pha LED MB02-250w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
751		Đèn pha LED MB02-300w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.795.000	3.795.001	3.795.002	3.795.003	3.795.004	3.795.005	3.795.006	3.795.007	3.795.008
752		Đèn pha LED MB02-400w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.155.000	4.155.001	4.155.002	4.155.003	4.155.004	4.155.005	4.155.006	4.155.007	4.155.008
753		Đèn pha LED MB02-500w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.995.000	5.995.001	5.995.002	5.995.003	5.995.004	5.995.005	5.995.006	5.995.007	5.995.008
754		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.200.000	2.200.001	2.200.002	2.200.003	2.200.004	2.200.005	2.200.006	2.200.007	2.200.008
755		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.694.000	2.694.001	2.694.002	2.694.003	2.694.004	2.694.005	2.694.006	2.694.007	2.694.008
756		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.800.000	2.800.001	2.800.002	2.800.003	2.800.004	2.800.005	2.800.006	2.800.007	2.800.008
757		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.095.000	3.095.001	3.095.002	3.095.003	3.095.004	3.095.005	3.095.006	3.095.007	3.095.008
758		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.350.000	3.350.001	3.350.002	3.350.003	3.350.004	3.350.005	3.350.006	3.350.007	3.350.008

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
759		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			CHỦNG LOẠI: CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG LIỀN CẦN ĐƠN (vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, bảo hành 1 năm)	3.450.000	3.450.001	3.450.002	3.450.003	3.450.004	3.450.005	3.450.006	3.450.007	3.450.008
760		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.750.000	3.750.001	3.750.002	3.750.003	3.750.004	3.750.005	3.750.006	3.750.007	3.750.008
761		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				4.134.000	4.134.001	4.134.002	4.134.003	4.134.004	4.134.005	4.134.006	4.134.007	4.134.008
762		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.788.000	3.788.001	3.788.002	3.788.003	3.788.004	3.788.005	3.788.006	3.788.007	3.788.008
763		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.988.000	3.988.001	3.988.002	3.988.003	3.988.004	3.988.005	3.988.006	3.988.007	3.988.008
764		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				4.213.000	4.213.001	4.213.002	4.213.003	4.213.004	4.213.005	4.213.006	4.213.007	4.213.008
765		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				4.440.000	4.440.001	4.440.002	4.440.003	4.440.004	4.440.005	4.440.006	4.440.007	4.440.008
766		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.440.000	5.440.001	5.440.002	5.440.003	5.440.004	5.440.005	5.440.006	5.440.007	5.440.008
767		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.060.000	5.060.001	5.060.002	5.060.003	5.060.004	5.060.005	5.060.006	5.060.007	5.060.008
768		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.333.000	5.333.001	5.333.002	5.333.003	5.333.004	5.333.005	5.333.006	5.333.007	5.333.008
769		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.995.000	5.995.001	5.995.002	5.995.003	5.995.004	5.995.005	5.995.006	5.995.007	5.995.008
770		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			CHỦNG LOẠI: CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG RỜI CẦN - D78; (Thân cột đèn) mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM	1.968.000	1.968.001	1.968.002	1.968.003	1.968.004	1.968.005	1.968.006	1.968.007	1.968.008
771		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.090.000	2.090.001	2.090.002	2.090.003	2.090.004	2.090.005	2.090.006	2.090.007	2.090.008
772		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.190.000	2.190.001	2.190.002	2.190.003	2.190.004	2.190.005	2.190.006	2.190.007	2.190.008
773		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3.5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.690.000	2.690.001	2.690.002	2.690.003	2.690.004	2.690.005	2.690.006	2.690.007	2.690.008
774		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.700.000	2.700.001	2.700.002	2.700.003	2.700.004	2.700.005	2.700.006	2.700.007	2.700.008
775		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.800.000	2.800.001	2.800.002	2.800.003	2.800.004	2.800.005	2.800.006	2.800.007	2.800.008
776		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.200.000	3.200.001	3.200.002	3.200.003	3.200.004	3.200.005	3.200.006	3.200.007	3.200.008
777		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.500.000	3.500.001	3.500.002	3.500.003	3.500.004	3.500.005	3.500.006	3.500.007	3.500.008
778		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.900.000	3.900.001	3.900.002	3.900.003	3.900.004	3.900.005	3.900.006	3.900.007	3.900.008
779		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				4.100.000	4.100.001	4.100.002	4.100.003	4.100.004	4.100.005	4.100.006	4.100.007	4.100.008

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
780		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			A123, thép SS400 (bảo hành 1 năm)	5.100.000	5.100.001	5.100.002	5.100.003	5.100.004	5.100.005	5.100.006	5.100.007	5.100.008
781		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.300.000	5.300.001	5.300.002	5.300.003	5.300.004	5.300.005	5.300.006	5.300.007	5.300.008
782		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3.5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.800.000	5.800.001	5.800.002	5.800.003	5.800.004	5.800.005	5.800.006	5.800.007	5.800.008
783		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.900.000	5.900.001	5.900.002	5.900.003	5.900.004	5.900.005	5.900.006	5.900.007	5.900.008
784		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3.5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				6.200.000	6.200.001	6.200.002	6.200.003	6.200.004	6.200.005	6.200.006	6.200.007	6.200.008
785		Tủ điện chiếu sáng 50A-100A	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				13.450.000	13.450.001	13.450.002	13.450.003	13.450.004	13.450.005	13.450.006	13.450.007	13.450.008
786		Tủ điện chiếu sáng 125A-150A	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				16.450.000	16.450.001	16.450.002	16.450.003	16.450.004	16.450.005	16.450.006	16.450.007	16.450.008
787		Tủ điện công tơ 150A-200A	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				19.450.000	19.450.001	19.450.002	19.450.003	19.450.004	19.450.005	19.450.006	19.450.007	19.450.008
788		Tủ điện công tơ 250A-400A	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				23.450.000	23.450.001	23.450.002	23.450.003	23.450.004	23.450.005	23.450.006	23.450.007	23.450.008
789		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ ASTM A123	Vật liệu thép, mạ kẽm nhúng nóng					ĐK ngoài	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200
790		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D131/58mm, H=6m tôn dày 3,5mm	Cột								3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800
791		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột								3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400
792		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D141/58mm, H=7m tôn dày 3,5mm	Cột								3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000
793		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột								4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500
794		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột								4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500
795		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột								5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500
796		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột								5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500
797		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột								6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
798		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột								6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
799		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 30-50W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/ TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003)	CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS/LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 140LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty Cổ phần Winco Việt nam	Việt Nam				8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000
800		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ								8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000
801		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500
802		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ								8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500
803		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ								9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500
804		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ								10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000
805		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/ TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003)	CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS/LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)						6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
806		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ								6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500
807		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ								6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500
808		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ								6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500
809		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ								6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500
810		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500
811		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ								7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000
812		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ								8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500
813		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ	- Chứng nhận phù hợp TCVN ISO 9001:2015. - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019 - Hệ thống quản lý môi trường	- Kích thước: - Cân nặng: 8,5kg - Chip Lumiled_Philips Poland - Driver : Philips - poland - Chống sét: Philips Poland - Đèn bảo hành	Công ty Cổ phần chiếu sáng			Tại chân công trình trên địa		7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
814		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
815		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
816	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ	ISO 14001:2015 - Hệ thống quản lý năng lượng ISO 50001:2018	5 năm (01 năm bảo hành trên trụ, 4 năm còn lại thay thế 1 đổi 1) - Đèn có logo và tên đèn chính hãng nhà sản xuất.	Central Light			bản Tỉnh		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
817		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000
818		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
819		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV						3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982
820		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV						5.482	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
821		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV						8.945	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
822		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0.6/1kV						13.545	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697
823		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0.6/1kV						19.882	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
824		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV						32.936	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
825		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0.6/1kV						50.155	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
826		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0.6/1kV						79.100	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
827		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0.6/1kV						109.455	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
828		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0.6/1kV						149.745	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
829		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0.6/1kV						213.627	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
830		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0.6/1kV						295.418	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
831		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0.6/1kV						384.764	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
832		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0.6/1kV						459.891	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
833		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0.6/1kV						574.218	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
834		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0.6/1kV						752.418	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
835		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0.6/1kV						943.755	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
836		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0.6/1kV						1.203.755	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
837		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V						17.718	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224
838		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V						25.973	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180
839		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V						37.609	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806
840		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V						51.936	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351
841		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V						23.382	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369
842		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V						34.627	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571
843		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V						50.745	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059
844		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V						72.236	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
845		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV						57.809	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723
846		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV						74.527	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862
847		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV						102.582	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301
848		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV						144.973	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295
849		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV						212.236	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276
850		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV						279.591	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356
851		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV						364.473	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453
852		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV						503.864	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692
853		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV						682.373	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374
854		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV						910.918	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346
855		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV						1.077.782	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393
856		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV						1.332.400	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654
857		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV						1.722.845	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287
858		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV						89.745	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
859		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV						115.218	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
860		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV						173.927	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
861		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV						252.827	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
862		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV						376.709	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
863		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV						505.564	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
864		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV						680.482	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
865		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV						953.709	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
866		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV						1.334.291	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
867		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV						1.729.109	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
868		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV						2.058.455	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
869		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV						2.550.082	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
870		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV						3.324.100	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
871		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV						84.473	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653
872		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV						108.355	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565
873		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận	Đến chân công trình		159.600	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
874		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV						238.500	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773
875		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV						345.264	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611
876		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV						442.082	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659
877		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV						473.118	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333
878		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV						605.955	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461
879		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV						638.491	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763
880		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV						843.864	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592
881		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV						884.455	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633
882		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV						1.176.982	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025
883		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV						1.246.836	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817
884		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV						1.547.027	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525
885		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV						1.634.582	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521
886		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV						1.844.627	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421
887		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV						1.932.491	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753
888		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV						2.250.973	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305
889		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV						2.404.618	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011
890		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV						3.011.564	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547
891		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV						3.104.700	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600
892		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV						3.230.664	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270
893		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10						30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836
894		"	m	TCVN 5064	C 16						48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564
895		"	m	TCVN 5064	C 25						75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882
896		"	m	TCVN 5064	C 35						106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482
897		"	m	TCVN 5064	C 50						153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745
898		"	m	TCVN 5064	C 70						212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691
899		"	m	TCVN 5064	C 95						289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236
900		"	m	TCVN 5064	C 120						371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391
901		Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV						6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864
902		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV						9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664
903		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV						12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
904		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV						17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618
905		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV						23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782
906		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV						32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
907		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV						39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
908		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV						50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545
909		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV						61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891
910		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV						78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309
911		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV						98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009
912		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV						123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973
913		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV						10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973
914		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV						11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936
915		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV						15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618
916		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV						20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
917		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV						26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309
918		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV						38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409
919		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV						49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555
920		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV						63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864
921		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV						80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591
922		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV						97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182
923		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV						29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555
924		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV						39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
925		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV						50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
926		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV						68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855
927		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV						94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327
928		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV						124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473
929		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV						157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609
930		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV						190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145
931		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		Việt Nam				2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250
932		"	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		"				3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730
933		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV		"				4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260
934		"	m	"	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV		"				6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020
935		"	m	"	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV		"				7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710
936		"	m	"	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV		"				10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990
937		"	m	"	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV		"				17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
938		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V		"				8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
939		"	m	"	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V		"				12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
940		"	m	"	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V		"				45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
941		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV		"				5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
942		"	m	"	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV		"				9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320
943		"	m	"	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV		"				34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
944		"	m	"	CV-50-0,6/1 kV		"				155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020
945		"	m	"	CV-240-0,6/1 kV		"				778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890
946		"	m	"	CV-300-0,6/1 kV		"				976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960
947		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV		"				6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
948		"	m	"	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		"				8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210
949		"	m	"	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV		"				24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
950		"	m	"	CVV-25 – 0,6/1 kV		"				87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
951		"	m	"	CVV-50– 0,6/1 kV		"				161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
952		"	m	"	CVV-95 – 0,6/1 kV		"				316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
953		"	m	"	CVV-150 – 0,6/1 kV		"				488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
954		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V		"				18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340
955		"	m	"	CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V		"				38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930
956		"	m	"	CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V		"				86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830
957		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V		"				24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210
958		"	m	"	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V		"				35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840
959		"	m	"	CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V		"				74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780
960		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V		"				30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
961		"	m	"	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V		"				45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
962		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV		"				134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620
963		"	m	"	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		"				195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190
964		"	m	"	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		"				1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760
965		"	m	"	CVV-2x185 – 0,6/1 kV		"				1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840
966		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV		"				186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330
967		"	m	"	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		"				502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020
968		"	m	"	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		"				975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
969		"	m	"	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		"				1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
970		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		"				239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170
971		"	m	"	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		"				361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
972		"	m	"	CVV-4x50 – 0,6/1 kV		"				661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
973		"	m	"	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		"				1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
974		"	m	"	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		"				2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
975		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV		"				224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850
976		"	m	"	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV		"				331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150
977		"	m	"	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV		"				588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
978		"	m	"	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	"		Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế		1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
979		"	m	"	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV		"				1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620
980		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		"				119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790
981		"	m	"	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		"				200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750
982		"	m	"	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		"				359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060
983		"	m	"	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		"				859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
984		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV		"				61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
985		"	m	"	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV		"				108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050
986		"	m	"	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		"				375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020
987		"	m	"	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		"				1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810
988		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		"				101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
989		"	m	"	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		"				208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270
990		"	m	"	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		"				534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260
991		"	m	"	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		"				1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380
992		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV		"				89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610
993		"	m	"	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV		"				250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600
994		"	m	"	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV		"				628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510
995		"	m	"	CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV		"				3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
996		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10		"				31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920	31.920
997		"	m	"	C-50		"				159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160	159.160
998		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV		"				52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
999		"	m	"	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV		"				105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370
1000		"	m	"	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV		"				283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560
1001		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV		"				19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
1002		"	m	"	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1003		"	m	"	DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV		"				299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940
1004		"	m	"	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530
1005		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV		"				36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670
1006		"	m	"	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790
1007		"	m	"	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270
1008		Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		"				376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
1009		"	m	"	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		"				886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930
1010		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV		"				941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730
1011		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV		"				7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
1012		"	m	"	AV-35-0,6/1 kV		"				13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
1013		"	m	"	AV-120-0,6/1 kV		"				41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870
1014		"	m	"	AV-500-0,6/1 kV		"				166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
1015		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)		"				17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1016		"	m	"	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)		"				34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
1017		"	m	"	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)		"				84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870
1018		Cáp văn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV		"				40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
1019		VCm - 0,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	100m/ cuộn						2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030
1020		VCmd - 2x0,75 mm2	m	AS/NZS 5000.2	100m/ cuộn						5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1021		VCmo - 2x1,5 mm2	m	TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)	100m/ cuộn						11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1022		VCmo - 2x2,5 mm2	m		100m/ cuộn						19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1023		CV - 1,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 6022	100m/ cuộn						5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
1024		CV - 2,5 mm2	m		100m/ cuộn						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1025		CV - 4.0 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 6022-3)	100m/ cuộn	Cáp Điện Vĩnh Thịnh	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Đến chân công trình		13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
1026		CV - 6.0 mm2	m		100m/ cuộn						19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1027		CV - 16 mm2	m		Theo đơn đặt hàng						49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
1028		CVV-2x2.5 mm2	m	TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)							25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
1029		CVV-2x4.0 mm2	m								36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
1030		CVV-2x6.0 mm2	m								50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1031		CVV-4x4 mm2	m								64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1032		CVV-4x6 mm2	m								93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
1033		CVV-4x10 mm2	m								148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800
1034		CVV-3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800
1035		CVV-3x25+1x16 mm2	m								313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500
1036		CVV-3x50+1x25 mm2	m								557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200
1037		CVV-3x70+1x50 mm2	m								820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100
1038		CVV/DSTA-3x16+1x10	m								237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200
1039		CVV/DSTA-3x25+1x16	m								339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600
1040		CVV/DSTA-3x50+1x25	m								549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900
1041		CXV-2x4 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
1042		CXV-2x6 mm2	m								53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
1043		CXV-2x10 mm3	m								82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
1044		CXV-4x10 mm2	m								149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700
1045		CXV-4x16 mm2	m								225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
1046		CXV-4x25 mm2	m								352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700
1047		CXV-4x50 mm2	m								630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900
1048		CXV-4x70 mm2	m								916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
1049		CXV-3x6+1x4 mm2	m								88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
1050		CXV-3x16+1x10 mm2	m								211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
1051		CXV-3x25+1x16 mm2	m								314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400
1052		CXV-3x35+1x16 mm2	m								406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200
1053		CXV-3x50+1x25 mm2	m								561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200
1054		CXV-3x70+1x50 mm2	m								827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500
1055		CXV-3x95+1x70 mm2	m								1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200
1056		CXV/DSTA-4x10 mm2	m								170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400
1057		CXV/DSTA-4x16 mm2	m								247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700
1058		CXV/DSTA-4x50 mm2	m								666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800
1059		CXV/DSTA-4x70 mm2	m								934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500
1060		CXV/DSTA-3x16+1x10	m								233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700
1061		CXV/DSTA-3x50+1x25	m								593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800
1062		CXV/DSTA-3x70+1x50	m								866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700
1063		CXV/DSTA-3x95+1x70	m								1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800
1064		CXV/DSTA-	m								1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600
1065		CXV/DSTA-	m								2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600
1066		C - 10 mm2	m	TCVN 5064-1994							30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
1067		C - 50 mm2	m								150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700
1068		ACSR-120/19 mm2	m								31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1069		ACSR-1240/32 mm2	m								78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1070		LV-ABC-2x16 mm2	m	TCVN 6447 (AS3560-1)							14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1071		LV-ABC-2x25 mm2	m								20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1072		LV-ABC-3x16 mm2	m								21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1073		LV-ABC-3x25 mm2	m								30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
1074		LV-ABC-4x16 mm2	m								28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
1075		LV-ABC-4x25 mm2	m								41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200
1076		LV-ABC-4x35 mm2	m								54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
1077		LV-ABC-4x50 mm2	m								75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
1078		LV-ABC-4x70 mm2	m								101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1079		LV-ABC-4x95 mm2	m								136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600
1080		LV-ABC-4x150 mm2	m								217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
1081		AXV-70 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1082		AXV-95 mm2	m								41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
1083		AXV-3x25 mm2	m								54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
1084		AXV-4x25 mm2	m								66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
1085		AXV/DSTA-4x50 mm2	m								134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500
1086		AXV/DSTA-4x70 mm2	m								173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100
1087		CV/FR 1,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC	100m/ cuộn						10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1088		CV/FR 2,5 mm2	m	60227-3) & IEC 60331	100m/ cuộn						13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
1089		CV/FR 4.0 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC	100m/ cuộn						19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1090		CV/FR 6.0 mm2	m	60227-3) & IEC 60331	100m/ cuộn						26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1091		CXV/FR 2x1.5 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC	100m/ cuộn						37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1092		CXV/FR 2x2.5 mm2	m	60502-1) & IEC 60331	100m/ cuộn						45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
1093		CXV/FR 4x16 mm2	m								258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900
1094		CXV/FR 4x25 mm2	m								387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500
1095		CXV/FR 4x50 mm2	m								697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200
1096		CXV/FR 3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	Theo đơn đặt hàng						246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100
1097		CXV/FR 3x25+1x16 mm2	m								358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
1098		CXV/FR 3x50+1x25 mm2	m								627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000
1099		CXV/FR 3x70+1x50 mm2	m								902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200
1100		Đồng hồ Multimag S, cấp C, đa tia	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia	Thoả thuận			618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
1101		Thiết bị đọc số từ xa Smeter	Chiếc	ISO 4064		NTW Tech INC	Canada	"			685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
1102		Đồng hồ Aquadis, cấp 2, piston, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15		Indonesia	"			650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1103		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN20		Indonesia	"			1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800
1104		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN25		Indonesia	"			3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
1105		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN30		Indonesia	"			3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400
1106		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN40		Indonesia	"			5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
1107		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN50		Indonesia	"			7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600
1108		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN50		France	"	Toàn địa bàn tỉnh		12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
1109		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN65	Itron	France	"			12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
1110		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN80		France	"			15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000
1111		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN100		France	"			18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500
1112		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN125		France	"			26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000
1113		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN150		France	"			31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000
1114		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN200		France	"			35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500
1115		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN250		France	"			51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000
1116		Ống nhựa PVC-U	mét	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ø21 dày 3mm PN32		Việt Nam				12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1117		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø27 dày 3mm PN25		"				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
1118		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø34 dày 3mm PN19		"				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1119		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø42 dày 3mm PN15		"				27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1120		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø49 dày 3mm PN12		"				31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
1121		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø60 dày 3mm PN9		"				39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
1122		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø76 dày 3mm PN8		"				49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1123		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø90 dày 3mm PN6		"				59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
1124		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø90 dày 4.3mm PN10		"				92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800
1125		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 3mm PN5		"				80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200
1126		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 3.2mm PN6		"				86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
1127		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 4.2mm PN8		"				110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400
1128		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø114 dày 3.2mm PN5		"				82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600
1129		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø114 dày 3.5mm PN6		"				85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
1130		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø140 dày 4.1mm PN6		"				139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400
1131		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø140 dày 5.4mm PN8		"				177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700
1132		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø160 dày 4.7mm PN6		"				181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300
1133		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø160 dày 6.2mm PN8		"				233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600
1134		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø168 dày 4.5mm PN6		"				179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100
1135		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø168 dày 6.7mm PN9		"				258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
1136		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø200 dày 5.9mm PN6		"				282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200
1137		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø200 dày 7.7mm PN8		"				363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800
1138		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø220 dày 6.5mm PN6		"				337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500
1139		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø220 dày 8.6mm PN9		"				421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300	421.300
1140		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø250 dày 7.3mm PN6		"				436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100
1141		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø250 dày 9.6mm PN8		"				616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300
1142		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dày 6.2mm PN4		"				468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800
1143		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dày 9.2mm PN6		"				690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
1144		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dày 12.1mm PN8		"				919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200
1145		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 21 dày		"				2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
1146		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 27 dày		"				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
1147		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 34 dày		"				5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1148		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 42 dày		"				8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1149		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 49 dày		"				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1150		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 60 dày		"				21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
1151		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 76 dày		"				42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1152		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 90 mỏng		"				20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1153		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 90 dày		"				54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400
1154		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 110 mỏng		"				49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900
1155		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 110 dày		"				87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1156		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 21 dày		"				1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
1157		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 27 dày		"				2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1158		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 34 dày		"				4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1159		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 42 dày		"				6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1160		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 49 dày		"				9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
1161		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 60 dày		"				14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1162		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 76 dày		"				29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
1163		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 90 mỏng		"				10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1164		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 90 dày		"				32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1165		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 110 mỏng		"				16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
1166		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 21 dày		"				3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1167		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 27 dày		"				5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
1168		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 34 dày		"				9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1169		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 42 dày		"				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1170		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 49 dày		"				17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
1171		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 60 dày		"				29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
1172		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 76 dày		"				56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
1173		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 90 mỏng		"				30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
1174		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 90 dày		"				75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
1175		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 110 mỏng		"				55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
1176		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 110 dày		"				123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
1177		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 21 dày		"				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1178		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 27 dày		"				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1179		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 34 dày		"				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1180		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 42 dày		"				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1181		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 49 dày	CTCP nhựa Hoa Sen	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh TT.Huế		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1182		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 60 dày		"				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1183		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 90 mỏng		"				8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
1184		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 90 dày		"				24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
1185		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 21 dày		"				3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1186		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 27 dày		"				4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
1187		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 34 dày		"				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1188		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 42 dày		"				25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1189		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 49 dày		"				45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
1190		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 60 dày		"				49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1191		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 76 dày		"				74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
1192		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 90 mỏng		"				43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1193		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 90 dày		"				116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800
1194		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 110 mỏng		"				102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
1195		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 110 dày		"				178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
1196		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 200 gram		"				35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
1197		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 500 gram		"				64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1198		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 1000 gram		"				121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200
1199		Ống nhựa PPR	mét	DIN 8077 & 8078:2008-09	Ø20 dày 2.3mm PN12.5		"				12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1200		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø20 dày 3.4mm PN20		"				15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
1201		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø25 dày 2.8mm PN12.5		"				22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
1202		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø25 dày 4.2mm PN20		"				27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
1203		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø32 dày 2.9mm PN10		"				29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
1204		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø32 dày 5.4mm PN20		"				40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1205		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø40 dày 3.7mm PN10		"				39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1206		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø40 dày 6.7mm PN20		"				63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1207		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø50 dày 4.6mm PN10		"				58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100
1208		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø50 dày 8.3mm PN20		"				98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
1209		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø63 dày 5.8mm PN10		"				92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300
1210		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø63 dày 10.5mm PN20		"				154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400
1211		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối PPR 20		"				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1212		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối PPR 25		"				2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1213		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 20x1/2"		"				20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
1214		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 20x3/4"		"				28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1215		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 25x1/2"		"				25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
1216		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 25x3/4"		"				28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
1217		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 20x1/2"		"				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1218		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 20x3/4"		"				39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
1219		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 25x1/2"		"				30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
1220		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 25x3/4"		"				36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
1221		Phụ kiện PPR	cái	"	Co PPR 20		"				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1222		Phụ kiện PPR	cái	"	Co PPR 25		"				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
1223		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 20x1/2"		"				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
1224		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 20x3/4"		"				34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
1225		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 25x1/2"		"				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1226		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 25x3/4"		"				35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300
1227		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 20x1/2"		"				32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
1228		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 20x3/4"		"				46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700
1229		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 25x1/2"		"				36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
1230		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 25x3/4"		"				43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400
1231		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê PPR 20		"				3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1232		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê PPR 25		"				5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1233		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 20x1/2"		"				23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1234		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 20x3/4"		"				34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
1235		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 25x1/2"		"				24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
1236		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 25x3/4"		"				36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
1237		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 20x1/2"		"				28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
1238		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 20x3/4"		"				43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
1239		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 25x1/2"		"				31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
1240		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 25x3/4"		"				37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
1241		Phụ kiện PPR	cái	"	Bít đầu PPR 20		"				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1242		Phụ kiện PPR	cái	"	Bít đầu PPR 25		"				2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1243		Phụ kiện PPR	cái	"	Van PPR 20		"				109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100
1244		Phụ kiện PPR	cái	"	Van PPR 25		"				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1245		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2007	Ø20 dày 2.0mm PN16		"				5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1246		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø20 dày 2.3mm PN20		"				6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
1247		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 2.0mm PN12.5		"				7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1248		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 2.3mm PN16		"				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1249		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 3.0mm PN20		"				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1250		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø32 dày 2.4mm PN12.5		"				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1251		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø32 dày 3.0mm PN16		"				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1252		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø40 dày 3.0mm PN12.5		"				17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
1253		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø40 dày 3.7mm PN16		"				21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
1254		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø50 dày 3.7mm PN12.5		"				27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1255		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø50 dày 4.6mm PN16		"				32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
1256		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dày 3.8mm PN10		"				35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1257		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dày 4.7mm PN12.5		"				43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100
1258		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø75 dày 4.5mm PN10		"				50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1259		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø75 dày 5.6mm PN12.5		"				61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
1260		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø90 dày 5.4mm PN10		"				72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1261		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø90 dày 6.7mm PN12.5		"				87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1262		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø110 dày 6.6mm PN10		"				107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
1263		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø110 dày 8.1mm PN12.5		"				129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400
1264		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø125 dày 7.4mm PN10		"				136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500
1265		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø125 dày 9.2mm PN12.5		"				166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700
1266		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø140 dày 8.3mm PN10		"				171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300
1267		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø140 dày 10.3mm PN12.5		"				208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800
1268		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø160 dày 9.5mm PN10		"				223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600
1269		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø160 dày 11.8mm PN12.5		"				272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500
1270		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø200 dày 11.9mm PN10		"				348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900
1271		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø200 dày 14.7mm PN12.5		"				424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200
1272		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø225 dày 13.4mm PN10		"				440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200
1273		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø225 dày 16.6mm PN12.5		"				538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600
1274		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø250 dày 14.8mm PN10		"				542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400
1275		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø250 dày 18.4mm PN12.5		"				663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
1276		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø280 dày 16.6mm PN10		"				677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800
1277		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø280 dày 20.6mm PN12.5		"				831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400
1278	Vật tư ngành	Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø315 dày 18.7mm PN10		"				862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1279	nước	Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø315 dày 23.2mm PN12.5		"				1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600
1280		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ø 16 dày 1.15mm		"				4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1281		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 16 dày 1.40mm		"				5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
1282		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 20 dày 1.30mm		"				6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
1283		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 20 dày 1.55mm		"				7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
1284		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 25 dày 1.50mm		"				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1285		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 25 dày 1.80mm		"				9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1286		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 32 dày 1.75mm		"				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1287		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 32 dày 2.10mm		"				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1288		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 16x50m		"				2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
1289		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 20x50m		"				3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
1290		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 25x40m		"				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
1291		Ống nhựa u.PVC	Mét	BS EN ISO 1452-2:2009- hệ inch (BS)	Ø 21 dày 1.6mm PN15		Việt Nam				7.573	7.573	7.573	7.573	7.573	7.573	7.573	7.573	7.573
1292		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 21 dày 2.5mm PN20		"				11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127
1293		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 27 dày 1.6mm PN10		"				9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891
1294		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 27 dày 3.0mm PN20		"				17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077
1295		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 34 dày 1.8mm PN10		"				13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832
1296		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 34 dày 3.0mm PN18		"				21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791
1297		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 42 dày 2.1mm PN9		"				20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168
1298		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 42 dày 3.0mm PN15		"				28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359
1299		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 49 dày 2.0mm PN8		"				22.332	22.332	22.332	22.332	22.332	22.332	22.332	22.332	22.332
1300		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 49 dày 3.0mm PN12		"				32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841
1301		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 60 dày 2.3mm PN6		"				31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991
1302		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 60 dày 4.0mm PN12		"				54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941
1303		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 90 dày 3.0mm PN6		"				62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050
1304		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 90 dày 3.8mm PN9		"				77.505	77.505	77.505	77.505	77.505	77.505	77.505	77.505	77.505
1305		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dày 3.2mm PN5		"				84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613
1306		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dày 3.8mm PN6		"				99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527
1307		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dày 5.0mm PN9		"				131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055
1308		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 5.0mm PN6		"				195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345
1309		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 7.3mm PN9		"				278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1310		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 9.2mm PN12		"				349.659	349.659	349.659	349.659	349.659	349.659	349.659	349.659	349.659
1311		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 220 dày 6.6mm PN6		"				332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118
1312		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 220 dày 8.7mm PN9		"				433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268
1313		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 75 dày 2.9mm PN8		"				48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840
1314		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 75 dày 3.6mm PN10		"				60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544
1315		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 110 dày 3.2mm PN6		"				78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408
1316		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 110 dày 5.3mm PN10		"				131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472
1317		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 125 dày 3.7mm PN6		"				100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936
1318		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 125 dày 6.0mm PN10		"				161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304
1319		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 140 dày 4.1mm PN6		"				125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488
1320		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 140 dày 6.7mm PN10		"				205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480
1321		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 160 dày 4.7mm PN6		"				162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536
1322		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 160 dày 7.7mm PN10		"				266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728
1323		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 180 dày 5.3mm PN6		"				205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392
1324		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 200 dày 5.9mm PN6		"				255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024
1325		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 200 dày 9.6mm PN10		"				417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032
1326		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 225 dày 6.6mm PN6		"				316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888
1327		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 225 dày 10.8mm PN10		"				527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824
1328		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 250 dày 6.2mm PN5		"				351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648
1329		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 250 dày 11.9mm PN10		"				670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472
1330		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 280 dày 8.2mm PN6		"				492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624
1331		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dày 9.2mm PN6		"				629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552
1332		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dày 12.1mm PN8		"				791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032
1333		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dày 10.4mm PN6		"				815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672
1334		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dày 13.6mm PN8		"				1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464
1335		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dày 11.7mm PN6		"				1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112
1336		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dày 15.3mm PN8		"				1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472
1337		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dày 13.2mm PN6		"				1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928
1338		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dày 17.2mm PN8		"				1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640
1339		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 500 dày 12.3mm PN6		"				1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304
1340		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 630 dày 15.4mm PN6		"				2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200
1341		Ống nhựa PP-R	Mét	DIN 8077 & 8078:2008	Ø 20 dày 2.3mm PN10		"				13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1342		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 20 dày 3.4mm PN20		"				16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473
1343		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 2.8mm PN10		"				23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782
1344		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 3.5mm PN16		"				27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382
1345		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 4.2mm PN20		"				28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909
1346		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 2.9mm PN10		"				30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
1347		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 4.4mm PN16		"				37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036
1348		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 5.4mm PN20		"				42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545
1349		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 3.7mm PN10		"				41.345	41.345	41.345	41.345	41.345	41.345	41.345	41.345	41.345
1350		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 5.5mm PN16		"				50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182
1351		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 6.7mm PN20		"				65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836
1352		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 4.6mm PN10		"				60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600
1353		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 6.9mm PN16		"				79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
1354		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 8.3mm PN20		"				102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327
1355		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 63 dày 5.8mm PN10		"				96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327
1356		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 63 dày 10.5mm PN20		"				161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291
1357		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 75 dày 6.8mm PN10		"				133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964
1358		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 75 dày 10.3mm PN16		"				171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
1359		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 90 dày 8.2mm PN10		"				195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491
1360		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 110 dày 10.0mm PN10		"				312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927
1361		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 125 dày 11.4mm PN10		"				387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600
1362		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 140 dày 12.7mm PN10		"				478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255
1363		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 160 dày 14.6mm PN10		"				652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636
1364		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 180 dày 16.4mm PN10		"				1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291
1365		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 200 dày 18.2mm PN10		"				1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727
1366		Ống nhựa HDPE	Mét	ISO 4427: 2019	Ø 20 dày 2.0mm PN16		"				6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027
1367		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 20 dày 2.3mm PN20		"				7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091
1368		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 2.0mm PN12.5		"				7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658
1369		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 2.3mm PN16		"				9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147
1370		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 3.0mm PN20		"				10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707
1371		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 2.0mm PN10		"				10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282
1372		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 2.4mm PN12.5		"				12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551
1373		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 3.0mm PN16		"				14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1374		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dày 2.4mm PN10	Nhựa Tiền Phong	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh TT.Huế		15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671
1375		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dày 3.0mm PN12.5		"				18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933
1376		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 2.4mm PN8		"				20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138
1377		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 3.0mm PN10		"				24.038	24.038	24.038	24.038	24.038	24.038	24.038	24.038	24.038
1378		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 3.7mm PN12.5		"				28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931
1379		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 3.0mm PN8		"				31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271
1380		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 3.8mm PN10		"				38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433
1381		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 4.7mm PN12.5		"				46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587
1382		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 5.8mm PN16		"				55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522
1383		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 3.6mm PN8		"				44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460
1384		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 4.5mm PN10		"				54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813
1385		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 5.6mm PN12.5		"				66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087
1386		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 6.8mm PN16		"				66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087
1387		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 4.3mm PN8		"				78.851	78.851	78.851	78.851	78.851	78.851	78.851	78.851	78.851
1388		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 5.4mm PN10		"				77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787
1389		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 6.7mm PN12.5		"				94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025
1390		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 8.2mm PN16		"				112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887
1391		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 110 dày 4.2mm PN6		"				75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873
1392		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 110 dày 5.3mm PN8		"				94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238
1393		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 110 dày 6.6mm PN10		"				117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851
1394		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 125 dày 4.8mm PN6		"				98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138
1395		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 125 dày 6.0mm PN8		"				121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680
1396		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 125 dày 7.4mm PN10		"				148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767
1397		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 140 dày 6.7mm PN8		"				151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533
1398		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 140 dày 8.3mm PN10		"				185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711
1399		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 140 dày 10.3mm PN12.5		"				224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924
1400		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 160 dày 7.7mm PN8		"				198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971
1401		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 160 dày 9.5mm PN10		"				244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069
1402		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 160 dày 11.8mm PN12.5		"				293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493
1403		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 180 dày 10.7mm PN10		"				307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1404		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 180 dày 13.3mm PN12.5		"				374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187
1405		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 200 dày 7.7mm PN6		"				250.451	250.451	250.451	250.451	250.451	250.451	250.451	250.451	250.451
1406		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 200 dày 11.9mm PN10		"				385.036	385.036	385.036	385.036	385.036	385.036	385.036	385.036	385.036
1407		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 200 dày 14.7mm PN12.5		"				458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498
1408		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 225 dày 8.6mm PN6		"				314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198
1409		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 225 dày 13.4mm PN10		"				473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247
1410		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 225 dày 16.6mm PN12.5		"				579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611
1411		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dày 9.6mm PN6		"				389.220	389.220	389.220	389.220	389.220	389.220	389.220	389.220	389.220
1412		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dày 14.8mm PN10		"				586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347
1413		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dày 18.4mm PN12.5		"				720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649
1414		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 10.7mm PN6		"				482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678
1415		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 16.6mm PN10		"				730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576
1416		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 20.6mm PN12.5		"				903.524	903.524	903.524	903.524	903.524	903.524	903.524	903.524	903.524
1417		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 25.4mm PN16		"				1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073
1418		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dày 12.1mm PN6		"				615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491
1419		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dày 18.7mm PN10		"				930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327
1420		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dày 23.2mm PN12.5		"				1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078
1421		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 13.6mm PN6		"				781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773
1422		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 21.1mm PN10		"				1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267
1423		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 26.1mm PN12.5		"				1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285
1424		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 15.3mm PN6		"				986.275	986.275	986.275	986.275	986.275	986.275	986.275	986.275	986.275
1425		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 23.7mm PN10		"				1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280
1426		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 29.4mm PN12.5		"				1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564
1427		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 17.2mm PN6		"				1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409
1428		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 26.7mm PN10		"				1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307
1429		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 33.1mm PN12.5		"				2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264
1430		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 19.1mm PN6		"				1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1431		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 29.7mm PN10		"				2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635
1432		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 36.8mm PN12.5		"				2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225
1433		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN40 (40/53.5)		"				18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832
1434		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN65 (65/84.5)		"				37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400
1435		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN80 (80/105)		"				48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664
1436		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN100 (100/130)		"				68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728
1437		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN150 (150/188)		"				145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904
1438		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN200 (200/260)		"				260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040
1439		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN4		"				246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480
1440		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN8		"				276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120
1441		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN4		"				354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900
1442		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN8		"				397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800
1443		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN4		"				468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000
1444		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN8		"				524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160
1445		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN4		"				503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100
1446		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN8		"				624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000
1447		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN4		"				865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800
1448		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN8		"				1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140
1449		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN500 SN4		"				1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800
1450		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN500 SN8		"				1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000
1451		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN600 SN4		"				1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640
1452		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN600 SN8		"				2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360
1453		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN800 SN4		"				3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960
1454		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN800 SN8		"				4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320
1455		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng			804.355	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226
1456		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.157.794	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1457		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.443.592	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310
1458		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.506.175	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410
1459		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400		Việt Nam	"			272.238	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686	326.686
1460		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			837.575	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090
1461		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			1.198.473	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168
1462		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4330*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			1.494.702	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642
1463		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			283.712	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454
1464		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.352.165	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598
1465		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			1.933.731	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478
1466		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			2.411.136	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364
1467		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			2.517.226	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672
1468		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			455.223	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267
1469		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"			971.206	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447
1470		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.035.824	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1471		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (150*150*1750 *5)mm	Công ty tnhh SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"	Hàng giao trên phương tiện bên bán		1.351.201	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441
1472		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (160*160*1750 *5)mm		Việt Nam	"			1.446.682	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018
1473		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*2000 *5)mm		Việt Nam	"			1.184.350	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220
1474		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		Việt Nam	"			1.344.450	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340
1475		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		Việt Nam	"			1.121.661	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993
1476		Hộp đệm	Cột	"	Hộp đệm U (150*150*360* 5)mm		Việt Nam	"			199.642	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571
1477		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*360* 5)mm		Việt Nam	"			213.144	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773
1478		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (150*150*360* 5mm		Việt Nam	"			272.941	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529
1479		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (160*160*360* 5)mm		Việt Nam	"			290.301	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361
1480		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*600* 5)mm		Việt Nam	"			354.919	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903
1481		Bản đệm	Cái	"	Bản đệm 700x300*5mm		Việt Nam	"			67.512	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014
1482		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm		Việt Nam	"			12.538	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045
1483		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		Việt Nam	"			37.614	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
1484		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		Việt Nam	"			39.543	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451
1485		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tròn D200		Việt Nam	"			44.365	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238
1486		Bulong	Cái	"	Bu lông M16 x 36 đầu dù		Việt Nam	"			6.742	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090
1487		Bulong	Bộ	"	Bu lông M16 x 45 đầu dù		Việt Nam	"			15.450	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540
1488		Bulong	Bộ	"	Bu lông M 20 x 180 đầu dù		Việt Nam	"			26.967	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1489	Vật liệu khác	Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 360 đầu dù		Việt Nam	"			31.462	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754
1490		Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 380 đầu dù		Việt Nam	"			33.709	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451
1491		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	Tiêu chuẩn ASTM -A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	Theo thiết kế		Việt Nam	"		kích thước chi tiết theo bản vẽ	41.664	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997
1492		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg	"	Theo thiết kế		Việt Nam	"			11.139	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367
1493		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			516.639	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967
1494		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			799.957	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949
1495		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			776.000	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200
1496		Biển báo phản quang	Biển	"	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			1.254.100	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919
1497		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			1.719.700	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640
1498		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ vuơng, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm		Việt Nam	"			2.151.968	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362
1499		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm		Việt Nam	"			122.910	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492
1500		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm		Việt Nam	"			147.909	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490
1501		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ114 dày 2mm		Việt Nam	"			189.573	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488
1502		Gương cầu lồi Inox	Cái		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Công ty Shido	Hàn Quốc	"			5.330.718	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862
1503		Gương cầu lồi Inox	Cái		"	"	Hàn Quốc	"			6.618.218	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1504		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty tnhh SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"			5.312.216	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659
1505		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn		Việt Nam	"			4.270.605	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726
1506		Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Lưới chắn rác bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		Việt Nam	"		Kích thước chi tiết theo bản vẽ	39.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
1507		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Phú Dương	Đồi Trốc Voi 3 (khu vực 1), phường Thủy Phương, thị xã Hương		Giá trên phương tiện tại mỏ			40.909							
1508		Đất san lấp K95, K98	m3									54.545							
1509		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH ĐT&XD 175	Đồi Trốc Voi 1, Thủy Phương, Hương Thủy		Giá trên phương tiện tại mỏ			40.909							
1510		Đất san lấp K95	m3									59.091							
1511		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Vinh Hải	Khu vực thôn Dòng, xã Hương Thọ, TP Huế		Giá trên phương tiện tại mỏ				36.364						
1512		Đất san lấp K95	m3										59.091						
1513		Đất san lấp K98	m3										63.636						
1514		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH MTV DVXD Long Phụng	- Xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc		Giá trên phương tiện tại mỏ						45.455				
1515		Đất san lấp K95	m3												50.000				
1516		Đất san lấp K98	m3												54.545				
1517		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3			HTX Xuân Long	'Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, Thành phố Huế		27.272								
1518		Dầu hỏa	lít		KO		Việt Nam			Giá bình quân tại thị trường Thừa Thiên Huế	19.618	19.618	19.618	19.618	19.618	19.618	19.618	19.618	19.618
1519		Xăng Ôtô (Không chì)	lít		E5		"				22.193	22.193	22.193	22.193	22.193	22.193	22.193	22.193	22.193
1520		Xăng Ôtô (Không chì)	lít		A95		"				23.119	23.119	23.119	23.119	23.119	23.119	23.119	23.119	23.119
1521		Diezen	lít		0,05%S		"				19.602	19.602	19.602	19.602	19.602	19.602	19.602	19.602	19.602
1522		Mazut	kg		3,5S		"				15.951	15.951	15.951	15.951	15.951	15.951	15.951	15.951	15.951

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1523		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2		4,5 dem	Công ty TNHH Nguyễn Danh					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1524		Cửa cuốn Úc Trendydoor (Thép tấm liền)	m2		5,0 dem						450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1525		Super R7	lít	TCVN 8826:2011	25 lít/ can	Công ty CP Bestmix	Việt Nam				22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
1526		BestLatex R114	lít	TCVN 8826:2011	25 lít/ can						61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
1527		BestLatex R126	lít	TCVN 8826:2011	25 lít/ can						84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
1528		BestSeal B12	kg	BS EN 14891:2017	18kg/thùng						97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
1529		BestSeal AC402 -2TP A+B	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/bộ						30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
1530		BestSeal AC404	lít	BS EN 14891:2017	25 lít/ can						80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
		BestSeal EP760 - 3TP A+B+C		BS EN 14891:2017	31 kg/ bộ						64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
1531		BestSeal AC407 2TP A+B	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/bộ						37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
1532		BestSeal AC400	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng						73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
1533		BestSeal AC408 - thùng 20 kg (Xám, trắng, vàng kem)	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng						90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
1534		BestSeal PU405	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng						171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
1535		BestSeal PU450	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng						119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
1536		BestSeal PU410 (màu Xám, trắng, vàng kem)	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng						116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1537		BestSeal AC409	kg	BS EN 14891:2017	30 kg/bô						52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
1538		BestSeal BP411	kg	BS EN 14891:2017	18 kg/thùng						58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
1539		BestSeal PU412	kg	BS EN 14891:2017	18 kg/thùng						164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
1540		BestSeal AT505	kg	BS EN 14891:2017	20 kg/thùng						143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500
1541		BestGrout CE675	kg	ASTM C937:2016	25 kg/ bao						13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
1542		BestGrout CE400	kg	ASTM C937:2016	25 kg/ bao						9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
1543		BestGrout CE600	kg	ASTM C937:2016	25 kg/ bao						11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
1544		BestRepair CE300	kg	BS EN 1504-3:2005	25 kg/ bao						30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
1545		BestRepair CE500	kg	BS EN 1504-3:2005	25 kg/ bao						50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1546		BestRefit C40	kg	BS EN 1504-3:2005	25 kg/ bao						24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600
1547		BestJoint CE200	kg	TCVN 7899-3:2008	20 kg/bao						17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1548		BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao						8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
1549		BestTile CE150	kg	TCVN 7899-1:2008	25 kg/bao						10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
1550		BestBond EP751	kg	BS EN 1504-4:2004	1kg/bộ						184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
1551		BestBond EP752	kg	BS EN 1504-4:2004	1kg/bộ						324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000
1552		BestBond EP750	kg	BS EN 1504-4:2004	1kg/bộ						425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
1553		BestGrout E100	kg	BS EN 1504-4:2004	31.5kg/kg						74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100
1554		BKN - 90 V150	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700	82.700
1555		BKN - 90 V200	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500	114.500
1556		BKN - 90 V250	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
1557		BKN - 90 V320	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600
1558		BestWaterbar SV150	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
1559		BestWaterbar SV200	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1560		BestWaterbar SV250	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1561		BestWaterbar SV320	m	TCVN 9407:2014	20m/cuộn						208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
1562		BestPrimer EP601F	kg	TCVN 9014:2011	25 kg/bộ						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1563		BestPrimer EP602F	kg	TCVN 9014:2011	25 kg/bộ						210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
1564		BestCoat EP604	kg	TCVN 9014:2011	30kg/bộ						210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
1565		BestCoat EP605	kg	TCVN 9014:2011	25 kg/bộ						204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000